TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨ THƯ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-5-2019
V/v tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Nguyễn T Sang.

2. Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXX- ST ngày 11 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T,** sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Chị **Đinh Thị Mai P**, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Anh T có mặt, chị P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*/ Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2018, bản tự khai và tài liệu, chứng cứ đã xuất trình và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đinh Thị Mai P tự nguyện tìm hiểu, chúng sống cùng nhau từ đầu năm 2009. Đến ngày 30/8/2010 anh và chị P tự nguyện đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Quảng Ngãi, tháng 3/2015 thì về chung sống hòa thuận hạnh phúc tại xã H, huyện V đến tháng 10/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị P không chịu khó làm ăn mà lại thường xuyên đi đêm không quan tâm chăm sóc con. Từ cuối năm 2016, chị P bỏ đi không chung sống cùng anh. Đến tháng 7/2017 chị P để hai con lại cho anh nuôi, thỉnh thoảng chị P có về nhà nhưng sau đó lại đi, không cho anh biết địa chỉ ở đâu, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay. Anh có nhiều lần bảo chị P về nhà chung sống cùng anh nhưng chị P không về. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nếu tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc nên anh xin được ly hôn chị P. Khi Tòa án giải quyết việc ly hôn, gia đình anh và trưởng thôn có giao thông báo thụ lý và quyết định xét xử cho chị P nhưng chị P không đến Tòa án. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Đại D, sinh ngày 14/02/2010 và con Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 10/01/2014 hiện nay hai con đều do anh nuôi dưỡng. Ly hôn, anh xin nuôi cả hai con và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại anh đang làm việc cơ khí quảng cáo thu nhập từ 4 đến 5 triệu đồng 1 tháng. Anh có nhà của bố mẹ đẻ để bố con anh ở. Thời gian các con ở với anh, anh đảm bảo mọi điều kiện sinh hoạt và học tập của các con. Về tài sản: Anh và chị P không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, vợ chồng không cho ai vay tài sản gì và không vay ai tài sản gì nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

*/ Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã H, huyện V thể hiện: Vợ chồng anh T, chị P sinh sống tại xã H từ tháng 3/2015. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 6/2016, chị P thường xuyên bỏ bê gia đình. Khoảng cuối năm 2016 chị P bỏ đi không sống cùng anh T. Việc chị P bỏ đi không trình báo, không đăng ký tạm vắng với chính quyền nhưng thỉnh thoảng chị P có về địa P. Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Đại D, sinh ngày 14/02/2010 và con Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 10/01/2014 hiện nay hai con đều do anh T nuôi dưỡng. Anh T có công việc, thu nhập ổn định, có đủ điều kiện nuôi 02 con đề nghị Tòa án giao cả hai con cho anh T nuôi.

*/ Tại biên bản lấy lời khai của cháu Nguyễn Đại D là con của anh T, chị P thể hiện: Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố là Nguyễn Văn T.

*/Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình có quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Bị đơn không đến Tòa án làm việc để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đề nghị xử cho anh T được ly hôn chị P. Về con chung: Đề nghị giao 02 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh

T không yêu cầu chị P góp cấp dưỡng nuôi con nên không đăth ra giải quyết. Về tài sản: Tách ra giải quyết sau khi có yêu cầu. Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh T có đơn khởi kiện xin ly hôn chị P và đề nghị giải quyết việc nuôi con khi ly hôn nên xác định đây là tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn; Chị P, anh T cư trú tại xã Hòa Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập. Gia đình anh T và cơ sở thôn đã giao thông báo thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị P nhưng chị P không đến Tòa án. Tòa án đã T hành niêm yết các loại Thông báo; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng chị P đều vắng mặt nên Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, T hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị P là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, chị P bỏ bê gia đình. Đến cuối năm 2016 chị P bỏ đi không về chung sống cùng anh T. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị P là có thật, đã trầm trọng, vợ chồng không thể đoàn tụ cùng nhau được nữa nên cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh T được ly hôn chị P.

[4] Về quan hệ con chung: Anh T và chị P có 02 con chung là Nguyễn Đại D, sinh ngày 14/02/2010 và con Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 10/01/2014. Xét thấy thời gian chị P bỏ đi anh T nuôi hai con đảm bảo mọi điều kiện sinh hoạt và học tập của các cháu, chị P không có mặt tại địa P, anh T có đủ điều kiện nuôi hai con nên cần giao cả 02 con chung cho anh T nuôi là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu D. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị P góp cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về quan hệ tài sản: Do không có ý kiến của chị P và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nên tách ra giải quyết sau khi có yêu cầu.

[6] Về án phí: Anh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82;

Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Đinh Thị Mai P.

2. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Đại D, sinh ngày 14/02/2010 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 10/01/2014 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị P góp cấp dưỡng nuôi con.

Chị Đinh Thị Mai P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh T, chị P có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3. Về quan hệ tài sản: Tách ra giải quyết sau khi có yêu cầu.

4. Án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003217 ngày 08/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình sang thành án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 17/5/2019. Chị Đinh Thị Mai P được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Uỷ ban nhân dân xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương